



SP-ITC

International Container Terminal



BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ TẠI CẢNG SP-ITC - DÀNH CHO HÃNG TÀU NỘI ĐỊA

Thời gian áp dụng: từ 00 giờ ngày 01/03/2024
Mục đích áp dụng: Hàng Tàu Nội địa (Domestic Shipping Line)
Hàng Container (Container Cargo)

\*\*\* Giá chưa bao gồm VAT (Thuế GTGT)

Table with columns: STT, TÊN DỊCH VỤ, MÔ TẢ DỊCH VỤ, ĐƠN VỊ TÍNH, GIÁ DỊCH VỤ. Includes services like PHÍ CẦU BẾN, PHÍ BUỘC/CỎI DÂY, PHÍ LAI DẮT, PHÍ ĐÓNG (HOẶC MỎ) NẮP HẦM HÀNG, PHÍ XỬ LÝ RÁC THẢI, PHÍ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT.

B - DỊCH VỤ XẾP DỠ TẠI CẦU TÀU

Table with columns: STT, TÊN DỊCH VỤ, MÔ TẢ DỊCH VỤ, ĐVT, CONTAINER KHÔ, CONTAINER LẠNH. Includes services like BIỂU CƯỚC XẾP / DỠ CONTAINER HÀNG - TẠI CẦU TÀU, BIỂU PHÍ XẾP / DỠ CONTAINER RỎNG - TẠI CẦU TÀU, BIỂU PHÍ ĐÀO CHUYỂN CONTAINER BẢNG CẦU BỜ.

IV - QUY ĐỊNH VỀ KHAI THÁC HÀNG QUÁ KHỔ, HÀNG OOG I, II, IMDG

Table with 2 rows detailing OOG and IMDG handling procedures.

V - QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỎNG

Table with 2 rows detailing special rules for empty containers, including OOG handling and container stacking rules.



**C. DỊCH VỤ LIÊN QUAN BÃI**

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐVT	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH			
				20"	40"	45'	20"	40"	45'	
<b>I - CƯỚC NÃNG / HẠ CONTAINER HÀNG TẠI BÃI</b>										
1	Bãi ⇒ Xe đổi với container hàng thường	- Nâng container hàng từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng (hoặc ngược lại)  - Đổi với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: Phi xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.	VND/Cont	400.000	710.000	830.000	520.000	915.000	915.000	
2	Bãi ⇒ Xe đổi với container hàng nguy hiểm (IMDG)		VND/Cont	- Phụ thu: +100% theo đơn giá bên trên						
3	Bãi ⇒ Xe đổi với container hàng quá khổ, quá tải (OOG I, II)		VND/Cont	- OOG I: Phụ thu +200% cho đơn giá bên trên - OOG II: Thỏa Thuận - OOG + IMDG: Tổng phụ thu của container OOG + IMDG						
<b>II - PHỤ THU PHÍ NÃNG HẠ TẠI BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG (Áp dụng từ ngày 01/10/2022)</b>										
<b>1 - Container hàng thông thường (Tính từ ngày có vị trí trên bãi)</b>										
a. 07 ngày đầu				MIỄN PHỤ THU						
b. Từ ngày thứ 08 - 14				VND/Cont	185.000	335.000	395.000	280.000	505.000	505.000
c. Từ ngày thứ 15 - 20					225.000	400.000	475.000	335.000	610.000	610.000
d. Từ ngày 21 trở đi					265.000	480.000	570.000	400.000	730.000	730.000
<b>2 - Container hàng nguy hiểm, container hàng quá khổ (Tính từ ngày có vị trí trên bãi)</b>										
a. 05 ngày đầu				MIỄN PHỤ THU						
b. Từ ngày thứ 06 - 09				VND/Cont	505.000	900.000	1.070.000	565.000	985.000	985.000
c. Từ ngày thứ 10 - 13					850.000	1.510.000	1.790.000	935.000	1.655.000	1.655.000
d. Từ ngày 14 trở đi					1.200.000	2.125.000	2.510.000	1.310.000	2.315.000	2.315.000
<b>III - CƯỚC NÃNG / HẠ CONTAINER RỎNG TẠI BÃI</b>										
1	Cấp / Hạ rỗng thông thường từ xe khách hàng xuống bãi (hoặc ngược lại)	- Dịch vụ nâng / hạ container rỗng từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng (hoặc ngược lại)	VND/Cont	385.000	600.000	780.000	505.000	775.000	775.000	
2	Cấp rỗng chỉ định số từ bãi lên xe khách hàng		VND/Cont	ÁP DỤNG THEO QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỎNG (MỨC V)						
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị		VND/Cont	275.000	395.000	550.000	355.000	515.000	515.000	
<p><b>ĐỐI VỚI CONTAINER CẤP CHỈ ĐỊNH SỐ (Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy định về thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định (Theo số lượng đảo chuyển thực tế):</li> <li>+ Dưới 10 container: Cảng cấp ngay khi nhận được yêu cầu.</li> <li>+ Từ 10 - 20 container: Cảng cấp sau 24 giờ khi nhận được yêu cầu.</li> <li>+ Từ 21 - 30 container: Cảng cấp sau 48 giờ khi nhận được yêu cầu.</li> <li>+ Từ 31 - 40 container: Cảng cấp sau 72 giờ khi nhận được yêu cầu.</li> <li>+ Trên 40 container: Cảng thông nhất với hãng tàu / khách hàng về thời gian cấp Rỗng.</li> </ul> <p>- Quy định đơn giá cấp container chỉ định:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý Cảng: Đơn giá rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.</li> <li>+ Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Đơn giá cấp rỗng chỉ định tính phụ thu thêm 50% so với container rỗng thông thường.</li> </ul> <p>- KHÔNG ÁP DỤNG PHÍ CẤP CHỈ ĐỊNH SỐ ĐỐI VỚI CONTAINER BỒN (TANK)</p>										



**D - DỊCH VỤ LƯU BÃI**

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐVT	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH		
				20"	40"	45'	20"	40"	45'
<b>I - PHÍ LƯU BÃI - ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG</b>									
1	07 ngày đầu (Sau thời gian miễn phí)	- Phí lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn phí lưu bãi	VND/Cont x số ngày	28.000	39.000	50.000	33.000	55.000	66.000
2	Từ ngày thứ 8 - 14			55.000	77.000	99.000	66.000	110.000	132.000
3	Từ ngày thứ 15 - 30			110.000	154.000	198.000	132.000	220.000	264.000
4	Từ ngày 31 trở đi			220.000	308.000	396.000	264.000	440.000	528.000
<b>II - PHÍ CẤM ĐIỆN ĐỐI VỚI CONTAINER LẠNH</b>									
Đổi với container xuất / nhập khẩu			VND/Cont x số giờ	-	-	-	50.000	70.000	70.000
<b>III - PHÍ LƯU BÃI - ĐỐI VỚI CONTAINER RỎNG</b>									
1	7 ngày đầu (Sau thời gian miễn phí)	- Phí lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn lưu bãi	VND/Cont x số ngày	33.000	50.000	50.000	33.000	50.000	50.000
2	Từ ngày thứ 8 - 14			66.000	100.000	100.000	66.000	100.000	100.000
3	Từ ngày thứ 15 - 30			88.000	132.000	132.000	88.000	132.000	132.000
4	Từ ngày 31 trở đi			132.000	198.000	198.000	132.000	198.000	198.000
<b>IV - PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HẠ BÃI CHỖ XUẤT TÀU (Áp dụng từ ngày 01/10/2022)</b>									
<b>1 - ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG THÔNG THƯỜNG / HÀNG LẠNH</b>									
a. Thời gian hạ bãi sớm hơn ETA			VND/Cont/ngày	MIỄN PHỤ THU					
b. Trong vòng 7 ngày									
c. Từ 8 ngày- 10 ngày				95.000	190.000	190.000	-	-	-
d. Từ 11 ngày- 14 ngày				190.000	280.000	280.000	-	-	-
e. Trên 14 ngày				KHÔNG TIẾP NHẬN					

<b>2 - ĐỐI VỚI CONTAINER OOG, CONTAINER HÀNG NGUY HIỂM</b>						
a. Thời gian hạ bãi sớm hơn với ETA						
b. Trong vòng 03 ngày		VNB/Cont/ngày	MIỄN PHỤ THU			
c. Từ 04 ngày - 05 ngày		VNB/Cont/ngày	190.000	280.000	280.000	-
d. Từ 06 ngày - 07 ngày		VNB/Cont/ngày	280.000	425.000	425.000	-
e. Trên 07 ngày		VNB/Cont/ngày	KHÔNG TIẾP NHẬN			
<b>IV - LƯU Ý:</b>						
- Đối với container hàng xuất: Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ Xuất tàu trước: <b>KHÔNG QUÁ 07 NGÀY SO VỚI ETA</b> đối với Container hàng khô thông thường, <b>KHÔNG QUÁ 03 NGÀY SO VỚI ETA</b> đối với container hàng lạnh, hàng quá khổ /quá tải và container hàng nguy hiểm.						
- Đối với container hàng nhập khẩu: Thời gian lưu bãi áp dụng theo quy định của từng hãng tàu đối với Khách hàng.						
- Phí cấm điện đối với hàng nhập khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Khách hàng tính đến khi thực tế phát sinh khi lấy hàng ra khỏi Cảng. Nếu có các trường hợp ngoại lệ, Khách hàng vui lòng liên hệ với hãng tàu làm việc trực tiếp với Phòng Thương Vụ Cảng SP-ITC.						
- Phí cấm điện đối với hàng xuất khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Hãng tàu tính đến khi thực tế phát sinh khi container được xếp lên tàu.						
- Đối với container hàng nguy hiểm, OOG 1 & OOG 2: <b>Phụ thu thêm 50% đơn giá bên trên.</b>						

**E - CÁC PHỤ PHÍ KHÁC**

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐVT	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH		
				20"	40"	45"	20"	40"	45"
1	PTI CONTAINER LẠNH	- PTI container lạnh & điện chạy thử trong vòng 6 giờ	VND/ cont.	515.000	515.000	-	-	-	-
2	QUÉT ĐƠN VỆ SINH CONTAINER			20.000	30.000	30.000	-	-	-
3 - RỬA CONTAINER									
a. Nước				100.000	150.000	150.000	-	-	-
b. Xà phòng				200.000	300.000	300.000	-	-	-
c. Hóa chất tẩy									
4 VỆ SINH CONTAINER NGUY HIỂM									
5 RỬA CONTAINER NGUY HIỂM									
6 SỬA CHỮA CONTAINER									
7 PHÍ BỐC / DÁN TEM NGUY HIỂM									110.000
8 - CƯỚC LẤP THIẾT BỊ CONTAINER TREQ									
a. Mặt lớp									
b. Hai lớp									
9	DẪN GIẤY TRONG CONTAINER								
10	PHÍ THAY ĐỔI THÔNG TIN CONTAINER	- Thay đổi thông tin container liên quan đến việc thay đổi Tàu hoặc Cảng chuyển tải.							
11	CƯỚC XẾP CHỖNG CONTAINER FLATRACK	- Cước gập/ dựng vách Flatrack tính bằng 50% cước bó hoặc xả bó							
12 - CHUYỂN BÀI NỘI BỘ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG									
a. Đối với container hàng				320.000	450.000	570.000	615.000	890.000	
b. Đối với container rỗng				240.000	340.000	440.000	415.000	615.000	
- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển									
- Trung chuyển									
- Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				320.000	450.000	570.000	615.000	890.000	
13	PHỤC VỤ KIỂM HÓA CONTAINER HÀNG (KHÔNG QUÁ MÁY SƠI) HOẶC KHÁCH HÀNG YÊU CẦU CHUYỂN CONTAINER TỪ KHU TẬP KẾT / HA CONTAINER ĐỂ LẤY MẪU								

